

Bản án số: 301/2024/DS-PT

Ngày: 24-9-2024

*“V/v “Tranh chấp di sản thừa kế, hủy  
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Lê Tự

*Các Thẩm phán:* ông Trương Minh Tuấn

ông Đặng Kim Nhân

**- Thư ký phiên tòa:** ông Phạm Văn Phong, Thẩm tra viên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**  
ông Lê Phước Thạnh, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2024/TLPT- DS ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc: “Tranh chấp di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo, kháng nghị.

Giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị N (chết)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1. Bà Trương Thị Hồng L, sinh năm: 1965; nơi cư trú: khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

2. Bà Trương Thị L1, sinh năm: 1970; nơi cư trú: khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3. Bà Trương Thị T, sinh năm: 1970; nơi cư trú: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

4. Bà Trương Thị T1, sinh năm: 1969; nơi cư trú: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

5. Ông Trương Quang H, sinh năm: 1971; địa chỉ: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

6. Ông Trương Hồng P, sinh năm: 1976; nơi cư trú: thôn P, xã Hòa Thành, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

7. Ông Trương Lộc T2, sinh năm: 1977; nơi cư trú: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

8. Ông Trương Văn L2, sinh năm: 1981; nơi cư trú: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Nguyễn Hương Q, Luật sư – Văn phòng L6, Đoàn Luật sư tỉnh P.

- **Bị đơn:** bà Nguyễn Thị L3, sinh năm: 1955; nơi cư trú: 2 T, phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Anh K, sinh năm: 1978; nơi cư trú: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; chỗ ở hiện nay: 2 T, phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Trần Văn X, Luật sư, Văn phòng L7, địa chỉ: D N, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên;

2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1935; nơi cư trú: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên;

3. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm: 1947; nơi cư trú: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (chết). Có các con là:

3.1 Nguyễn Thị Phương N2, sinh năm: 1976, nơi cư trú: thôn P xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; (bà Nguyễn Thị Phương N2 có yêu cầu độc lập).

3.2 Bà Nguyễn Thị Như T3, sinh năm: 1983, nơi cư trú: 2 B, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm: 1974; nơi cư trú: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1950; nơi cư trú: thôn L, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên;

5. Ông Nguyễn Anh K, sinh năm: 1978; nơi cư trú: 2 T, phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

6. Bà Nguyễn Thị Anh T5, sinh năm: 1981; nơi cư trú: 2 T, phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

**Người kháng cáo:** bị đơn bà Nguyễn Thị L3; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương N2.

**Người kháng nghị:** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2019, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn trình bày:

Cha của bà N là ông Nguyễn C1 (chết 24/01/1993), ông có 03 người vợ và sinh được 05 người con, người vợ thứ nhất là bà Phạm Thị G sinh năm 1912 (đã chết từ lâu) có sinh một người con chung là Nguyễn Thị N1 sinh năm 1935, sau khi bà Phạm Thị G chết ông C1 có người vợ thứ hai là bà Võ Thị Q1 sinh năm 1915, sinh ra Nguyễn Thị N (chết), Nguyễn Thị L4 (chết); Nguyễn Ngọc A (chết); Nguyễn Thị C, sau khi mẹ (bà Q1) chết năm 1950 ông C1 có người vợ thứ ba là bà Nguyễn Thị M sinh năm 1908 (chết năm 2000) không có con.

Bà Nguyễn Thị N chết năm 2022, có các con là Trương Thị Hồng L, Trương Thị L1, Trương Thị T, Trương Thị T1, Trương Quang H, Trương Hồng P, Trương Lộc T2 và Trương Văn L2.

Bà Nguyễn Thị L4 chết năm 2021 – chồng Nguyễn Văn H1 (đã ly hôn), có 4 người con Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị Thu C2 – 1974 (chết, không có chồng, con), Nguyễn Thị Phương N2, Nguyễn Thị Như T3.

Ông Nguyễn Ngọc A chết, vợ là bà Nguyễn Thị L3, các con là Nguyễn Anh K, Nguyễn Thị Anh T5.

Trong quá trình chung sống cha và các mẹ có tạo lập một thửa đất có diện tích khoảng 1.400 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại: Thôn P, xã H, thị xã Đ, Phú Yên, có giới cận: Đông giáp nhà ông Nguyễn Đ, Nguyễn Thị N3, Bùi T6; tây giáp ruộng lúa; nam giáp ruộng lúa; bắc giáp đường đi và nhà ông Nguyễn Ngọc T7, Trần T8, Nguyễn Văn Q2. Năm 1992 ông Nguyễn Ngọc A lợi dụng lúc ông Nguyễn C1 đang bệnh, tự ý kê khai đứng tên chủ hộ toàn bộ đất đai của cha do ông Nguyễn Ngọc A và vợ trực tiếp sử dụng đất gắn liền nhà ở. Năm 1996 ông A cho bà L4 100m<sup>2</sup> đất nên đã xây nhà ở ổn định, đến năm 2015 ông A tự ý kê khai làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng ông A bà L3 đứng tên đăng ký thửa đất số BX413733, số vào sổ cấp CH02806 do UBND huyện Đ cấp ngày 12/5/2015.

Toàn bộ diện tích đất hộ ông A được cấp giấy chứng nhận QSD đất là do cha mẹ nguyên đơn tạo lập, cha mẹ chết đều không để lại di chúc nên nguyên đơn yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận QSD đất số CH02806 do UBND huyện Đ, tỉnh Phú Yên cấp ngày 12/5/2015 đứng tên ông Nguyễn Ngọc A và bà Nguyễn Thị L3; chia thừa kế theo pháp luật nhưng nguyên đơn chỉ xin nhận 150m<sup>2</sup> để xây dựng nhà thờ cúng ông bà.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Về diện, hàng thừa kế thống nhất như nguyên đơn trình bày, khi các con của ông C1 trưởng thành đều ra lập gia đình ở riêng chỉ có ông A và gia đình sống chung với ông C1, ông C1 chết toàn bộ đất đai nhà ở đều do gia đình ông A quản lý và trực tiếp sử dụng đất. Năm 2015, UBND huyện Đ cấp cho ông hộ Nguyễn Ngọc A giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 4250m<sup>2</sup>, trong đó ông A tách thửa cho bà Nguyễn Thị L4 (chết năm 2021) 100m<sup>2</sup> bà L4 đã xây dựng nhà ở cùng với gia đình nên bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Phương N2 trình bày:

Thửa đất đang tranh chấp và đất lúa thời điểm cấp đất năm 1997 cấp cho 7 nhân khẩu (4 khẩu nhà ông A và 3 khẩu còn lại gồm bà Nguyễn Thị L4, Nguyễn Thị Phương N2, Nguyễn Thị Như T3), từ trước đến nay mẹ con bà không biết và cũng không canh tác đất lúa. Năm 2015 ông A làm thủ tục tách thửa và giao 100m<sup>2</sup> đất loại NHK cho bà Nguyễn Thị L4 (mẹ bà N2), nên bà không yêu cầu chia và từ chối nhận kỹ phần của bà L4 nếu được chia thừa kế theo pháp luật, còn diện tích đất ruộng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nhị, C thống nhất như nguyên đơn trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Anh T5, thống nhất như ông K trình bày.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2019.

Di sản của cụ Nguyễn C1, cụ Phạm Thị G và cụ Võ Thị Q1 được xác định là 250m<sup>2</sup> đất ở có giá trị 500.000.000đ được chia thừa kế theo pháp luật.

Ông Nguyễn Ngọc A (chết) và bà Nguyễn thị L5 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền quyền sử dụng đất 1422m<sup>2</sup> (250m<sup>2</sup> đất ở và 1172m<sup>2</sup> đất HNK) theo giấy chứng nhận QSD đất số CH02806 do UBND huyện Đ cấp ngày 12/5/2015; ông A chết nên những người thừa kế thực hiện gồm bà Nguyễn Thị L3, Nguyễn Anh K và Nguyễn Thị Anh T5. Nhưng phải trả lại giá trị kỹ phần cho bà Nguyễn Thị N1 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng); trả cho bà Nguyễn Thị N 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng), bà N chết nên những người thừa kế bà N nhận gồm bà Trương Thị Hồng L, Trương Thị L1, Trương Thị T, Trương Thị T1, Trương Quang H, Trương Hồng P, Trương Lộc T2 và Trương Văn L2; trả cho bà Nguyễn Thị C 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng) về giá trị kỹ phần thừa kế được chia theo pháp luật.

Các bên phải thực hiện việc giao nhận đúng với nội dung như trên.

2. Không chấp nhận yêu cầu xác định diện tích đất 1172m<sup>2</sup> loại đất HNK là

di sản. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị L3.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu nhận phần đất HNK trong tổng diện tích 1172m<sup>2</sup> của người liên quan bà Nguyễn Thị Phương N2. Đối với diện tích đất lúa cần giải quyết bằng vụ án khác khi bà Nguyễn Thị Phương N2 có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

**Kháng cáo:**

- Ngày 11/4/2024, bà Nguyễn Thị L3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 03/4/2024, bà Nguyễn Thị Phương N2 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm:

+ Chia di sản thừa kế cho mẹ bà, các chị em nhận phần di sản được chia của mẹ bà.

+ Yêu cầu chia đất, bao gồm đất lúa và đất vườn đã được Nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP.

**Kháng nghị:**

Ngày 12/4/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 12/4/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

Ông C1 có ba người vợ là bà G, bà M1, bà Q1; ông C1 và bà G có 01 người con là bà Nguyễn Thị N1; ông C1 và bà Võ Thị Q1 có 04 người con là bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L4, Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Ngọc A; ông C1 và bà M không có con chung. Các đương sự đều thống nhất xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông C1 gồm bà N1, bà N, bà L4 (chết), bà C, ông A và bà M (đã chết). Trong đó, bà N chết, xác định người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà N gồm các ông, bà Trương Thị Hồng L, Trương Thị L1, Trương Thị T, Trương Thị T1, Trương Quang H, Trương Hồng P, Trương Lộc T2, Trương Văn L2. Ông Nguyễn Ngọc A chết có vợ là bà Nguyễn Thị L3 (bị đơn) và hai con là ông Nguyễn Anh K và bà Nguyễn Thị Anh T5. Bà L4 chết có người thừa kế là các bà Nguyễn Thị Phương N2, Nguyễn Thị Phương T9, Nguyễn Thị Như T3.

Về xác định di sản: các đương sự đều thừa nhận thừa đất số 347, tờ bản đồ số 42,

diện tích 1.522m<sup>2</sup> (đất ở 250m<sup>2</sup>, đất trồng cây hằng năm 1.272m<sup>2</sup>) có nguồn gốc đất do ông bà để lại cho ông **C1** và vợ con. Sau khi bà **G** chết năm 1948, bà **N1** là người thừa kế của bà **G** không yêu cầu chia thừa kế di sản mà tự nguyện đưa di sản của bà **G** vào khối di sản chung để phân chia, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện của đương sự là đúng.

Nguyên đơn cho rằng toàn bộ thửa đất số 347, diện tích 1.522m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 42 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Nguyễn Ngọc A**, bà **Nguyễn Thị L3** vào năm 2014 là di sản của cụ **C1** để lại. Năm 2015, thửa đất số 347 được tách thành 02: thửa 352, diện tích 100m<sup>2</sup> đất và thửa 353, diện tích 1.422m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 250m<sup>2</sup>, đất trồng cây hằng năm 1.172m<sup>2</sup>). Thửa 352 được ông **A** tặng cho bà **Nguyễn Thị L4** vào năm 2015.

Tại Công văn số 226/UBND ngày 08/5/2023 của Ủy ban nhân dân xã **H** có nội dung: thửa đất số 347, tờ bản đồ số 42 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **A**, bà **Lý** trùng một phần thửa 266 tờ bản đồ 351D, đồng thời trùng một phần diện tích thửa 629 tờ bản đồ 9A (năm 1994). Thửa 629 tờ bản đồ 9A theo hồ sơ lưu tại UBND xã thì thửa đất này đã được cân đối Nghị định 64/CP cho 07 nhân khẩu trong hộ ông **A**, bà **L3** với diện tích 1120m<sup>2</sup>.

Tuy nhiên, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án chỉ có đơn đăng ký quyền sử dụng đất do ông **Nguyễn Ngọc A** viết gửi UBND xã **H** vào ngày 20/2/1995, chưa có xác nhận của Hội đồng xét giao quyền sử dụng ruộng đất xã **H** nên không thể căn cứ vào đơn xin chưa được xét duyệt để xác định đất đã cân đối theo ND 64/CP.

Việc thực hiện Nghị định 64/CP tại xã **H** từ năm 1998 và được UBND huyện **T** cũ (nay là UBND thị xã **Đ**) cấp Giấy chứng nhận đất nông nghiệp từ năm 1998 chứ không phải năm 2014. Hơn nữa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông **Nguyễn Ngọc A** năm 2014 đối với diện tích đất nêu trên có nguồn gốc là đất được công nhận quyền sử dụng đất chứ không phải đất được Nhà nước giao quyền sử dụng đất.

Bản án sơ thẩm căn cứ vào Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông **Nguyễn Ngọc A** lập năm 1995 và lời trình bày của Công chức địa chính để nhận định: di sản là quyền sử dụng 250m<sup>2</sup> đất ở hiện vợ chồng ông **A** đang sử dụng, đối với 1.120 m<sup>2</sup> đất còn lại trong thửa đất nêu trên đã được cân đối theo ND 64 nên không còn là di sản. Từ nhận định này, Bản án sơ thẩm chỉ chia giá trị di sản quyền sử dụng 250m<sup>2</sup> đất ở là chưa đảm bảo căn cứ vững chắc, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các đương sự.

Vì vậy, chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 12/4/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên, huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;  
Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên;  
Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;  
Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm:

H2 lại cho bà **Nguyễn Thị Phương N2** 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004360 ngày 04/5/2024 của **Cục THA dân sự tỉnh P.**

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Tự**